

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM PVI
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)



BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM PVI

Tầng 25, tòa nhà PVI, số 1 Phạm Văn Bạch
Quận Cầu Giấy, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6 - 8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 33



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM PVI

Tầng 25, tòa nhà PVI, số 1 Phạm Văn Bạch
Quận Cầu Giấy, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Trịnh Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 02 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+150+190)	100		3.584.440.925.388	3.354.447.397.877
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	85.314.786.197	76.903.236.252
1. Tiền	111		45.314.786.197	76.903.236.252
2. Các khoản tương đương tiền	112		40.000.000.000	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	628.591.800.000	1.020.269.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		628.591.800.000	1.020.269.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		589.356.922.010	441.530.305.412
1. Phải thu khách hàng	131	6	593.211.761.902	445.935.445.573
1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1		558.436.630.845	424.257.794.053
1.2. Phải thu khác của khách hàng	131.2		34.775.131.057	21.677.651.520
2. Phải thu ngắn hạn khác	135		2.915.171.207	1.605.653.650
3. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	7	(6.770.011.099)	(6.010.793.811)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		190.865.285.078	138.588.228.719
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	190.865.285.078	138.588.228.719
1.1. Chi hoa hồng chưa phân bổ	151.1		190.389.421.394	138.275.799.144
1.2. Chi phí trả trước khác	151.2		475.863.684	312.429.575
V. Tài sản tái bảo hiểm	190	9	2.090.312.132.103	1.677.156.627.494
1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191		440.249.447.078	443.706.014.556
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192		1.650.062.685.025	1.233.450.612.938
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+250+260)	200		905.247.077.790	441.913.825.466
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		8.000.000.000	8.000.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	218		8.000.000.000	8.000.000.000
1.1. Kỳ quỹ bảo hiểm	218.1		8.000.000.000	8.000.000.000
II. Tài sản cố định	220		3.517.966.280	6.460.946.230
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	1.181.386.048	897.185.865
Nguyên giá	222		8.398.451.385	7.484.591.385
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(7.217.065.337)	(6.587.405.520)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	2.336.580.232	5.563.760.365
Nguyên giá	228		23.375.313.000	23.375.313.000
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(21.038.732.768)	(17.811.552.635)
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5	870.915.650.000	408.548.450.000
1. Đầu tư dài hạn khác	258		870.915.650.000	408.548.450.000
IV. Tài sản dài hạn khác	260		22.813.461.510	18.904.429.236
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	8	22.813.461.510	18.904.429.236
TỔNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		4.489.688.003.178	3.796.361.223.343

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)


Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019


Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310)	300		3.629.431.282.492	2.954.307.077.135
I. Nợ ngắn hạn	310		3.629.431.282.492	2.954.307.077.135
1. Phải trả cho người bán	312	12	595.216.052.044	542.177.960.346
1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	312.1		540.886.842.175	469.620.530.558
1.2. Phải trả khác cho người bán	312.2		54.329.209.869	72.557.429.788
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	13	7.089.826.031	9.647.508.217
3. Phải trả người lao động	315		1.059.293.080	1.765.460.987
4. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	14	117.928.126.700	114.489.963.311
4.1. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	319.1		116.351.340.192	112.170.162.802
5. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	260.000.000
6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		5.621.337.080	5.336.178.518
7. Dự phòng nghiệp vụ	329	15	2.902.516.647.557	2.280.630.005.756
7.1. Dự phòng phi nhận tái bảo hiểm	329.1		734.435.883.240	603.483.597.880
7.2. Dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm	329.2		2.077.690.153.098	1.603.767.998.545
7.3. Dự phòng dao động lớn	329.3		90.390.611.219	73.378.409.331
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		860.256.720.686	842.054.146.208
I. Vốn chủ sở hữu	410	16	860.256.720.686	842.054.146.208
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		728.000.000.000	728.000.000.000
2. Quỹ dự trữ bắt buộc	419		39.608.038.763	32.505.154.002
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		92.648.681.923	81.548.992.206
TỔNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		4.489.688.003.178	3.796.361.223.343

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Đơn vị	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Ngoại tệ các loại:			
Đô la Mỹ	USD	1.205.750	2.123.798
Bảng Anh	GBP	22.587	7.637
Euro	EUR	15.595	118.373


Vi Ngọc Sơn
Người lập biểu


Ngô Thanh Hải
Kế toán trưởng



Hà Nội, ngày 10 tháng 02 năm 2020

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

PHẦN I: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	687.268.093.046	587.953.626.855
2. Doanh thu hoạt động tài chính	12	135.108.542.063	118.817.307.925
3. Thu nhập khác	13	45.912.000	1.582.192
4. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20	613.207.223.035	502.480.586.772
5. Chi phí hoạt động tài chính	22	12.418.480.948	20.145.300.660
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	26.314.818.743	29.297.894.525
7. Chi phí khác	24	-	-
8. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 10+12+13-20-22-23-24)	50	170.482.024.383	154.848.735.015
9. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29.835.568.899	28.768.196.659
10. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60	140.646.455.484	126.080.538.356
11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	1.850	1.842

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Y
H
T
A
P

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

PHẦN II: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.2-01.3)	01	17	1.381.910.146.902	1.228.730.594.067
- Phí nhận tái bảo hiểm	01.2		1.512.862.432.262	1.216.374.282.498
- Tăng/(Giảm) dự phòng phí nhận tái bảo hiểm	01.3		130.952.285.360	(12.356.311.569)
2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02 = 02.1-02.2)	02	18	949.245.603.490	855.828.182.623
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1		945.789.036.012	865.142.075.061
- (Giảm)/Tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	02.2		(3.456.567.478)	9.313.892.438
3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03=01-02)	03		432.664.543.412	372.902.411.444
4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04=04.1+04.2)	04		254.603.549.634	215.051.215.411
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1		242.714.082.257	205.705.483.234
- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04.2		11.889.467.377	9.345.732.177
5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10=03+04)	10		687.268.093.046	587.953.626.855
6. Chi bồi thường (11=11.1)	11		577.129.756.932	552.366.411.734
7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12		422.593.166.601	405.187.530.554
8. Tăng dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm	13		473.922.154.553	205.730.928.826
9. Tăng dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14		416.612.072.087	173.860.227.452
10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15=11-12+13-14)	15	19	211.846.672.797	179.049.582.554
11. Tăng dự phòng dao động lớn	16		17.012.201.888	10.536.966.223
12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17=17.1+17.2)	17	20	384.348.348.350	312.894.037.995
- Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1		338.024.359.707	274.001.287.732
- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2		46.323.988.643	38.892.750.263
13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18=15+16+17)	18		613.207.223.035	502.480.586.772
14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19=10-18)	19		74.060.870.011	85.473.040.083

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

PHẦN II: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG (Tiếp theo)

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
15. Doanh thu hoạt động tài chính	23	21	135.108.542.063	118.817.307.925
16. Chi phí hoạt động tài chính	24	22	12.418.480.948	20.145.300.660
17. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25=23-24)	25		122.690.061.115	98.672.007.265
18. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	26.314.818.743	29.297.894.525
19. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=19+25-26)	30		170.436.112.383	154.847.152.823
20. Thu nhập khác	31		45.912.000	1.582.192
21. Lợi nhuận khác (40=31)	40		45.912.000	1.582.192
22. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		170.482.024.383	154.848.735.015
23. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25	29.835.568.899	28.768.196.659
24. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		140.646.455.484	126.080.538.356
25. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	26	1.850	1.842

Vi Ngọc Sơn
Người lập biểu

Ngô Thanh Hải
Kế toán trưởng



Trịnh Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 02 năm 2020